

Số: 44 /CBTT-TTR

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội,

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cán thép Thái Trung thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

- Mã chứng khoán: TTS
- Địa chỉ: Tổ dân phố Cam Giá 2, phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên
- Điện thoại liên hệ: 02083735690 ; Fax: 02083735716
- Email: thukythaitrust@gmail.com Website: www.ttr.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026

- ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

- ☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

- ☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 12/08/2026 tại đường dẫn: www.ttr.com.vn.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2026;
- Văn bản giải trình BCTC Bán niên 2026.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; TK.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-36
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-34
Phụ lục I: Thông tin so sánh	35-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600451322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tô Mạnh Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09/06/2026
Ông Hoàng Danh Sơn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 09/06/2026
Ông Trần Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Lợi	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đỗ Thủy Hương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên
Bà Trần Nguyệt Anh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Trần Tuấn - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Tuấn

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Tại thời điểm 30/06/2026, nợ ngắn hạn (mã số 310) của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn (mã số 100) 275,51 tỷ VND; nợ phải trả lớn gấp 2,47 lần vốn chủ sở hữu; lỗ lũy kế (mã số 420) 203,21 tỷ VND tương ứng 40% vốn góp của chủ sở hữu (mã số 411). Các vấn đề và sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục vì các lý do được trình bày tại Thuyết minh số 01.

2. Như trình bày tại Thuyết minh số 17b, tại ngày 30/06/2026, Công ty không còn đáp ứng điều kiện về cơ cấu cổ đông của công ty đại chúng theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan, cụ thể: không bảo đảm tối thiểu 10% tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết được nắm giữ bởi ít nhất 100 nhà đầu tư không phải là cổ đông lớn.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		477.054.406.792	437.833.061.045
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	112.581.247	175.724.380
111	1. Tiền		112.581.247	175.724.380
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		441.112.470.101	401.640.899.252
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	435.818.569.839	400.210.169.993
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.143.753.080	1.115.835.409
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	324.428.135	489.174.803
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(174.280.953)	(174.280.953)
140	III. Hàng tồn kho	8	31.795.403.724	32.893.772.355
141	1. Hàng tồn kho		31.795.403.724	32.893.772.355
160	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.033.951.720	3.122.665.058
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	11	4.033.951.720	3.122.665.058
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		580.302.783.282	615.544.102.949
220	I. Tài sản cố định		557.811.265.177	590.730.356.548
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	557.503.567.508	590.405.153.957
222	- Nguyên giá		1.259.760.641.339	1.259.357.199.603
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(702.257.073.831)	(668.952.045.646)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	307.697.669	325.202.591
228	- Nguyên giá		596.000.000	596.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(288.302.331)	(270.797.409)
270	II. Tài sản dài hạn khác		22.491.518.105	24.813.746.401
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	11	22.491.518.105	24.813.746.401
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.057.357.190.074	1.053.377.163.994

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘTại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		752.563.673.933	745.808.168.714
310	I. Nợ ngắn hạn		752.563.673.933	745.808.168.714
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	497.472.644.653	491.627.011.546
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	13	4.437.886.500	1.746.876.309
315	3. Phải trả người lao động		2.211.353.189	3.968.604.555
316	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	281.418.078	301.060.567
320	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	184.928.811	169.446.175
321	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	247.975.442.702	247.995.169.562
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	304.793.516.141	307.568.995.280
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		508.000.001.467	508.000.001.467
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		508.000.001.467	508.000.001.467
420	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(203.206.485.326)	(200.431.006.187)
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(200.431.006.187)	(202.733.325.742)
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		(2.775.479.139)	2.302.319.555
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.057.357.190.074	1.053.377.163.994


Nguyễn Thị Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Hoa Mai
Kế toán trưởngTrần Tuấn
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	3.139.398.405.080	3.127.945.686.875
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.139.398.405.080	3.127.945.686.875
11	4. Giá vốn hàng bán	20	3.126.212.082.209	3.107.056.714.230
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.186.322.871	20.888.972.645
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.777.628	899.749
23	8. Chi phí tài chính	22	9.202.064.258	11.647.431.591
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.202.064.258	11.647.431.591
25	9. Chi phí bán hàng	23	111.358.070	143.667.462
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6.763.785.052	6.588.602.132
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.889.106.881)	2.510.171.209
31	12. Thu nhập khác	25	124.566.233	22.610.227
32	13. Chi phí khác	26	10.938.491	381.969.760
40	14. Lợi nhuận khác		113.627.742	(359.359.533)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.775.479.139)	2.150.811.676
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	513.480.287
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.775.479.139)	1.637.331.389
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(55)	32


Nguyễn Thị Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Hoa Mai
Kế toán trưởngTrần Tuấn
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.775.479.139)	2.150.811.676
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		33.322.533.107	34.969.069.775
03	- Các khoản dự phòng		-	500.000.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(1.777.628)	(899.749)
06	- Chi phí đi vay		9.202.064.258	11.647.431.591
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		39.747.340.598	49.266.413.293
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(39.471.570.849)	109.976.221.404
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.098.368.631	1.578.868.736
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.794.874.568	(87.459.683.979)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		1.410.941.634	38.150.955
14	- Chi phí đi vay đã trả		(9.221.706.747)	(11.672.958.083)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(3.531.867.721)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	8.420.000
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		358.247.835	58.203.564.605
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(403.441.736)	(614.554.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.777.628	899.749
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(401.664.108)	(613.654.251)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		305.477.913.980	343.750.623.392
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(305.497.640.840)	(401.817.960.177)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(19.726.860)	(58.067.336.785)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(63.143.133)	(477.426.431)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		175.724.380	916.829.794
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>112.581.247</u>	<u>439.403.363</u>



Nguyễn Thị Huệ
Người lập



Nguyễn Thị Hoa Mai
Kế toán trưởng




Trần Tuấn

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600451322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 508.000.001.467 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 508.000.001.467 VND; tương đương 50.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 253 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 249 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất sắt, thép.

1.4 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

1. Tại thời điểm 30/06/2026, lỗ lũy kế của Công ty là 203,21 tỷ VND. Đồng thời, nợ phải trả lớn gấp 2,47 lần vốn chủ sở hữu và nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 275,51 tỷ VND. Những vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng sinh lời từ hoạt động kinh doanh của Công ty trong tương lai và khả năng thu xếp tài chính với các bên khác của Công ty.

Công ty hiện đang có khách hàng truyền thống mua hàng với khối lượng lớn là Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Đây cũng là bên cung cấp nguyên liệu chính cho Công ty với thời gian thanh toán phù hợp để giảm áp lực về nhu cầu vốn lưu động mua nguyên vật liệu. Việc được hỗ trợ nguồn đầu vào và bao tiêu nguồn đầu ra kể trên đã làm cho kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty những năm gần đây dần được cải thiện. Đồng thời, hàng năm Công ty đều được Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam cấp hạn mức tín dụng, đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

2. Trong kỳ, do ảnh hưởng từ xung đột trên thế giới nên giá nhiên liệu đầu vào để sản xuất của Công ty tăng mạnh, ảnh hưởng trực tiếp tới giá thành sản xuất. Do đó, lợi nhuận gộp của Công ty giảm 7,7 tỷ VND (tương ứng 36,87%) so với kỳ trước dẫn tới không bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Điều này làm cho Công ty tạm lỗ 2,78 tỷ VND trong 06 tháng đầu năm 2026.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 33 và Phụ lục I của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Đối với máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01/01/2015 căn cứ vào công văn số 19139/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung.

Ngoại trừ máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất được trích theo phương pháp sản lượng (bao gồm: hệ thống dây chuyền thép cán, hệ thống cầu trục,...), khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị (Bao gồm: các loại máy phay, máy tiện, cân điện tử,...)	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Các khoản chi phí vật liệu phụ phục vụ sản xuất được phân bổ căn cứ trên cơ sở định mức tiêu hao kinh tế kỹ thuật.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.15 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thép, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	87.346.838	93.984.937
Tiền gửi không kỳ hạn	25.234.409	81.739.443
	112.581.247	175.724.380

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị
		VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	VND	15.604.893
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá	VND	9.629.516
		25.234.409

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	435.644.288.886	-	400.035.889.040	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	435.644.288.886	-	400.035.889.040	-
Bên khác	174.280.953	(174.280.953)	174.280.953	(174.280.953)
Phải thu khách hàng khác	174.280.953	(174.280.953)	174.280.953	(174.280.953)
	435.818.569.839	(174.280.953)	400.210.169.993	(174.280.953)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	5.143.753.080	-	1.115.835.409	-
Công ty TNHH Glory Thành Đô	2.758.250.000	-	1.004.300.000	-
Công ty TNHH Global HMK	1.660.176.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Việt Nam	567.711.720	-	-	-
Các đối tượng khác	157.615.360	-	111.535.409	-
	5.143.753.080	-	1.115.835.409	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu người lao động về bảo hiểm bắt buộc	200.236.045	-	184.296.571	-
Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
Tạm ứng	-	-	201.663.958	-
Phải thu khác	64.192.090	-	43.214.274	-
	324.428.135	-	489.174.803	-
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	60.000.000	-	60.000.000	-
	60.000.000	-	60.000.000	-

7 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải thu khách hàng</i>	174.280.953	-	174.280.953	-
- Công ty CP Sản xuất thép kết cấu và Xây dựng Thành Trung	136.505.633	-	136.505.633	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Việt Thắng	37.775.320	-	37.775.320	-
	174.280.953	-	174.280.953	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	31.033.918.558	-	32.129.035.645	-
Công cụ, dụng cụ	761.485.166	-	764.736.710	-
	<u>31.795.403.724</u>	<u>-</u>	<u>32.893.772.355</u>	<u>-</u>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm 30/06/2026 lần lượt là 596.000.000 VND và 288.302.331 VND. Khấu hao trong kỳ là 17.504.922 VND. Trong đó, tài sản cố định vô hình hết khấu hao còn sử dụng có nguyên giá là 246.000.000 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	164.411.326.048	897.558.232.606	197.305.440.949	82.200.000	-	1.259.357.199.603
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	403.441.736	403.441.736
Số dư cuối kỳ	164.411.326.048	897.558.232.606	197.305.440.949	82.200.000	403.441.736	1.259.760.641.339
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	80.102.697.526	499.772.699.335	88.997.691.800	78.956.985	-	668.952.045.646
- Khấu hao trong kỳ	3.487.246.692	24.691.620.715	5.122.693.629	3.243.015	224.134	33.305.028.185
Số dư cuối kỳ	83.589.944.218	524.464.320.050	94.120.385.429	82.200.000	224.134	702.257.073.831
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	84.308.628.522	397.785.533.271	108.307.749.149	3.243.015	-	590.405.153.957
Tại ngày cuối kỳ	80.821.381.830	373.093.912.556	103.185.055.520	-	403.217.602	557.503.567.508

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá VND
Hệ thống dây chuyền cán thép	Đang sử dụng	798.548.588.211
Tài sản cố định khác	Đang sử dụng	461.212.053.128

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 556.015.941.780 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.174.462.561 VND.

11 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Phụ tùng thay thế, vật tư sửa chữa và công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.435.672.685	1.618.465.690
Chi phí mua bảo hiểm	76.067.364	402.271.536
Chi phí sửa chữa	1.300.098.345	990.730.101
Các khoản khác	222.113.326	111.197.731
	4.033.951.720	3.122.665.058
b) Dài hạn		
Phụ tùng thay thế, vật tư sửa chữa xuất dùng chờ phân bổ	2.735.726.529	4.133.114.024
Vật liệu phục vụ sản xuất (*)	18.687.695.298	19.085.783.806
Chi phí sửa chữa	982.605.168	1.539.652.736
Các khoản khác	85.491.110	55.195.835
	22.491.518.105	24.813.746.401

(*) Vật liệu phục vụ sản xuất là các phụ kiện phục vụ cán thép như trục cán, con lăn, lưỡi dao cắt ... có thời gian phân bổ trên 12 tháng.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	459.918.866.952	457.149.112.287
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	459.918.866.952	457.149.112.287
Bên khác	37.553.777.701	34.477.899.259
Công ty TNHH vận tải xăng dầu Mạnh Hưng	19.845.296.900	15.244.168.810
Phải trả nhà cung cấp khác	17.708.480.801	19.233.730.449
	497.472.644.653	491.627.011.546

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Bù trừ tiền thuế nộp thừa/được giảm	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.744.301.309	13.027.289.447	10.540.850.787	-	-	4.230.739.969
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.575.000	46.121.985	35.799.772	5.878.706	-	7.018.507
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	392.738.412	77.044.155	115.566.233	-	200.128.024
	-	1.746.876.309	13.466.149.844	10.653.694.714	121.444.939	-	4.437.886.500

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	281.418.078	301.060.567
	281.418.078	301.060.567

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	114.203.722	104.599.792
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	70.725.089	64.846.383
	184.928.811	169.446.175

16 . CÁC KHOẢN VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	247.995.169.562	305.477.913.980	305.497.640.840	247.975.442.702
	247.995.169.562	305.477.913.980	305.497.640.840	247.975.442.702

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Thông tin về các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2026:

Đơn vị tính: VND

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2026	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên						
1	HĐ vay ngắn hạn số 16.02/2025/2573181/HĐTD	10/02/26	7,3%	5 tháng	4.866.370.548	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
2	HĐ vay ngắn hạn số 17.02/2025/2573181/HĐTD	12/02/26	7,3%	5 tháng	4.257.860.335	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
3	HĐ vay ngắn hạn số 18.02/2025/2573181/HĐTD	13/02/26	7,3%	5 tháng	2.746.089.518	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
4	HĐ vay ngắn hạn số 19.02/2025/2573181/HĐTD	25/02/26	7,3%	5 tháng	5.990.238.408	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
5	HĐ vay ngắn hạn số 20.02/2025/2573181/HĐTD	04/03/26	7,8%	5 tháng	8.029.005.885	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
6	HĐ vay ngắn hạn số 21.02/2025/2573181/HĐTD	11/03/26	7,8%	5 tháng	6.968.608.974	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
7	HĐ vay ngắn hạn số 22.02/2025/2573181/HĐTD	16/03/26	7,8%	5 tháng	8.839.272.762	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
8	HĐ vay ngắn hạn số 23.02/2025/2573181/HĐTD	17/03/26	7,8%	5 tháng	3.926.490.029	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
9	HĐ vay ngắn hạn số 24.02/2025/2573181/HĐTD	20/03/26	7,8%	5 tháng	5.772.724.714	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
10	HĐ vay ngắn hạn số 25.02/2025/2573181/HĐTD	26/03/26	8,6%	5 tháng	6.142.448.151	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
11	HĐ vay ngắn hạn số 26.02/2025/2573181/HĐTD	30/03/26	8,6%	5 tháng	3.504.203.483	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
12	HĐ vay ngắn hạn số 27.02/2025/2573181/HĐTD	31/03/26	8,6%	5 tháng	7.784.069.884	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
13	HĐ vay ngắn hạn số 28.02/2025/2573181/HĐTD	02/04/26	8,6%	5 tháng	11.871.954.057	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
14	HĐ vay ngắn hạn số 29.02/2025/2573181/HĐTD	06/04/26	8,6%	5 tháng	48.466.827.427	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
15	HĐ vay ngắn hạn số 30.02/2025/2573181/HĐTD	07/04/26	8,6%	5 tháng	6.889.546.652	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
16	HĐ vay ngắn hạn số 31.02/2025/2573181/HĐTD	10/04/26	8,6%	5 tháng	2.421.813.370	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Thông tin về các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2026:

Đơn vị tính: VND

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2026	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
17	HĐ vay ngắn hạn số 32.02/2025/2573181/HĐTD	16/04/26	8,6%	5 tháng	6.312.276.193	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
18	HĐ vay ngắn hạn số 33.02/2025/2573181/HĐTD	20/04/26	8,6%	5 tháng	30.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
19	HĐ vay ngắn hạn số 34.02/2025/2573181/HĐTD	22/04/26	8,6%	5 tháng	4.863.196.599	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
20	HĐ vay ngắn hạn số 35.02/2025/2573181/HĐTD	29/04/26	8,6%	5 tháng	5.983.741.246	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
21	HĐ vay ngắn hạn số 36.02/2025/2573181/HĐTD	14/05/26	8,6%	5 tháng	2.497.028.102	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
22	HĐ vay ngắn hạn số 37.02/2025/2573181/HĐTD	19/05/26	8,6%	5 tháng	5.111.652.528	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
23	HĐ vay ngắn hạn số 38.02/2025/2573181/HĐTD	27/05/26	8,6%	5 tháng	6.499.727.123	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
24	HĐ vay ngắn hạn số 39.02/2025/2573181/HĐTD	01/06/26	8,6%	5 tháng	2.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
25	HĐ vay ngắn hạn số 40.02/2025/2573181/HĐTD	02/06/26	8,6%	5 tháng	4.959.102.578	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
26	HĐ vay ngắn hạn số 41.02/2025/2573181/HĐTD	08/06/26	8,6%	5 tháng	5.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
27	HĐ vay ngắn hạn số 42.02/2025/2573181/HĐTD	09/06/26	8,6%	5 tháng	3.891.125.300	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
28	HĐ vay ngắn hạn số 43.02/2025/2573181/HĐTD	10/06/26	8,6%	5 tháng	1.409.376.188	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
29	HĐ vay ngắn hạn số 44.02/2025/2573181/HĐTD	12/06/26	8,6%	5 tháng	2.248.826.507	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
30	HĐ vay ngắn hạn số 45.02/2025/2573181/HĐTD	15/06/26	8,6%	5 tháng	3.951.520.563	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
31	HĐ vay ngắn hạn số 46.02/2025/2573181/HĐTD	22/06/26	8,6%	5 tháng	8.815.883.113	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
32	HĐ vay ngắn hạn số 47.02/2025/2573181/HĐTD	25/06/26	8,6%	5 tháng	1.690.495.120	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo

Thông tin về các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2026:

Đơn vị tính: VND

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2026	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
33	HĐ vay ngắn hạn số 48.02/2025/2573181/HĐTD	25/06/26	8,6%	5 tháng	3.263.967.345	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
34	HĐ vay ngắn hạn số 49.02/2025/2573181/HĐTD	30/06/26	8,6%	5 tháng	11.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
	Tổng cộng				247.975.442.702		

Tổng hạn mức các hợp đồng tín dụng nêu trên là 250.000.000.000 VND.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	508.000.001.467	(202.733.325.742)	305.266.675.725
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	1.637.331.389	1.637.331.389
Số dư cuối kỳ trước	<u>508.000.001.467</u>	<u>(201.095.994.353)</u>	<u>306.904.007.114</u>
Số dư đầu năm nay	508.000.001.467	(200.431.006.187)	307.568.995.280
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	(2.775.479.139)	(2.775.479.139)
Số dư cuối kỳ này	<u>508.000.001.467</u>	<u>(203.206.485.326)</u>	<u>304.793.516.141</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	93,68%	475.876.533.387	93,68%	475.876.533.387
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	4,77%	24.208.538.080	4,77%	24.208.538.080
Các cổ đông khác	1,56%	7.914.930.000	1,56%	7.914.930.000
	<u>100%</u>	<u>508.000.001.467</u>	<u>100%</u>	<u>508.000.001.467</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	508.000.001.467	508.000.001.467
- Vốn góp đầu năm	<u>508.000.001.467</u>	<u>508.000.001.467</u>
- Vốn góp cuối kỳ	<u>508.000.001.467</u>	<u>508.000.001.467</u>

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.800.000	50.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.800.000	50.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.800.000	50.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.800.000	50.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.800.000	50.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên tại phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thời hạn thuê đất là 49 năm, từ năm 2008 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là: 53.133,9 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2026	01/01/2026
- Phôi nhận gửi (tấn)	35.726,512	36.120,203
- Thép nhận gửi (tấn)	14.950,002	11.961,800

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.139.398.405.080	3.127.945.686.875
	3.139.398.405.080	3.127.945.686.875
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	3.111.101.705.150	3.127.945.686.875

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	3.126.212.082.209	3.107.056.714.230
	3.126.212.082.209	3.107.056.714.230
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	2.875.041.643.700	2.897.665.467.204

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.777.628	899.749
	1.777.628	899.749

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	9.202.064.258	11.647.431.591
	9.202.064.258	11.647.431.591

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.924.720	6.263.366
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.089.250	89.233.800
Chi phí khác bằng tiền	11.344.100	48.170.296
	111.358.070	143.667.462

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	423.847.079	477.015.705
Chi phí nhân công	2.867.793.946	3.006.898.246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	431.836.917	422.541.462
Thuế, phí, lệ phí	200.128.025	203.128.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.147.239.339	911.878.188
Chi phí khác bằng tiền	1.692.939.746	1.567.140.507
	6.763.785.052	6.588.602.132

25 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	337.500
Thuế được giảm	115.566.233	-
Thu nhập khác	9.000.000	22.272.727
	124.566.233	22.610.227

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	3.738.491	371.589.760
Chi phí khác	7.200.000	10.380.000
	10.938.491	381.969.760

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.775.479.139)	2.150.811.676
Các khoản điều chỉnh tăng	496.738.491	416.589.760
- Chi phí không hợp lệ	496.738.491	416.589.760
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.278.740.648)	2.567.401.436
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	513.480.287
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	3.531.867.721
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(3.531.867.721)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	513.480.287

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 255/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2026 quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định.

Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính. Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA theo Nghị định 255/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2026 ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA không được trừ các năm	Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng	Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau
		VND	VND	VND
2021	Đã thanh tra	10.367.281.098	2.820.002.558	7.547.278.540
2022	Đã thanh tra	9.494.347.434	-	9.494.347.434
2023	Đã thanh tra	11.175.152.287	-	11.175.152.287
2024	Đã kiểm tra bởi Kiểm toán nhà nước	72.270.634	-	72.270.634

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty được kết chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ này sang các năm tiếp theo là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính kỳ này.

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(2.775.479.139)	1.637.331.389
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.775.479.139)	1.637.331.389
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.800.000	50.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(55)	32

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.068.862.016.720	3.048.277.894.377
Chi phí nhân công	19.718.282.866	21.866.385.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.322.533.107	34.969.069.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.953.013.981	3.781.908.451
Chi phí khác bằng tiền	5.231.378.657	4.899.065.841
	3.133.087.225.331	3.113.794.323.824

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.234.409	-	-	25.234.409
Phải thu khách hàng, phải thu khác	435.968.717.021	-	-	435.968.717.021
	<u>435.993.951.430</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>435.993.951.430</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.739.443	-	-	81.739.443
Phải thu khách hàng, phải thu khác	400.525.063.843	-	-	400.525.063.843
	<u>400.606.803.286</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>400.606.803.286</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	247.975.442.702	-	-	247.975.442.702
Phải trả người bán, phải trả khác	497.657.573.464	-	-	497.657.573.464
Chi phí phải trả	281.418.078	-	-	281.418.078
	745.914.434.244	-	-	745.914.434.244
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	247.995.169.562	-	-	247.995.169.562
Phải trả người bán, phải trả khác	491.796.457.721	-	-	491.796.457.721
Chi phí phải trả	301.060.567	-	-	301.060.567
	740.092.687.850	-	-	740.092.687.850

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch và số dư với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		3.111.101.705.150	3.127.945.686.875
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	3.111.101.705.150	3.127.945.686.875
Mua hàng		2.875.041.643.700	2.897.665.467.204
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	2.875.041.643.700	2.897.665.467.204

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Hoàng Danh Sơn	Chủ tịch HĐQT <i>Miễn nhiệm ngày 09/06/2026</i>	36.200.000	36.700.000
Ông Trần Tuấn	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	190.174.640	233.077.424
Ông Nguyễn Đức Lợi	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	159.429.684	203.736.781
Ông Trần Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	143.160.078	20.050.000
Bà Đỗ Thủy Hương	Trưởng BKS	137.627.328	161.926.478
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên BKS	182.103.558	182.875.016
Bà Trần Nguyệt Anh	Thành viên BKS	9.500.000	9.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

33 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Cụ thể tại Phụ lục I - Thông tin so sánh.

Bên cạnh đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 căn cứ theo Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2024. Theo đó thông tin so sánh trên thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Số liệu trên thuyết minh Báo cáo tài chính kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
	VND	VND	VND	
Thuyết minh Báo cáo tài chính				
17. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				
Lợi nhuận chưa phân phối				
- Số dư đầu năm trước	(202.740.135.422)	(202.733.325.742)	6.809.680	(i)
- Số dư cuối kỳ trước	(201.102.804.033)	(201.095.994.353)	6.809.680	(i)

Ghi chú:

(i): Điều chỉnh hồi tố theo biên bản kiểm toán nhà nước cho năm tài chính 2024:

- Điều chỉnh giảm phân bổ chi phí trả trước dài hạn số tiền: 62.611.112 VND;
- Điều chỉnh ảnh hưởng của thuế TNDN tương ứng: 55.801.432 VND.



Nguyễn Thị Huệ
Người lập



Nguyễn Thị Hoa Mai
Kế toán trưởng



Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
a) Bảng Cân đối kế toán			a) Báo cáo tình hình tài chính			
TÀI SẢN			TÀI SẢN			
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	489.174.803	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	489.174.803	Thay đổi mã số
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(174.280.953)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(174.280.953)	Thay đổi mã số
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		160	IV. Tài sản ngắn hạn khác		
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	3.122.665.058	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	3.122.665.058	Thay đổi tên và mã số
260	VI. Tài sản dài hạn khác		270	II. Tài sản dài hạn khác		
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	24.813.746.401	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	24.813.746.401	Thay đổi tên và mã số
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		300	C. NỢ PHẢI TRẢ		
310	I. Nợ ngắn hạn		310	I. Nợ ngắn hạn		
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.746.876.309	314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	1.746.876.309	Thay đổi tên và mã số
314	3. Phải trả người lao động	3.968.604.555	315	3. Phải trả người lao động	3.968.604.555	Thay đổi mã số
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	301.060.567	316	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	301.060.567	Thay đổi mã số
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	169.446.175	320	5. Phải trả ngắn hạn khác	169.446.175	Thay đổi mã số
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	247.995.169.562	321	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	247.975.442.702	Thay đổi mã số

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
	a) Bảng Cân đối kế toán			a) Báo cáo tình hình tài chính		
		VND			VND	
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(200.431.006.187)	420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(200.431.006.187)	Thay đổi mã số
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(202.733.325.742)	420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(202.733.325.742)	Thay đổi mã số
421b	LNST chưa phân phối năm nay	2.302.319.555	420b	LNST chưa phân phối kỳ này	2.302.319.555	Thay đổi tên và mã số
Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
	b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	899.749	22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	899.749	Thay đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	11.647.431.591	23	8. Chi phí tài chính	11.647.431.591	Thay đổi mã số
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	11.647.431.591	24	- Trong đó: Chi phí lãi vay	11.647.431.591	Thay đổi mã số
	c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(899.749)	05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(899.749)	Thay đổi tên
6	- Chi phí lãi vay	11.647.431.591	6	- Chi phí đi vay	11.647.431.591	Thay đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	38.150.955	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	38.150.955	Thay đổi tên
14	- Tiền lãi vay đã trả	(11.672.958.083)	14	- Chi phí đi vay đã trả	(11.672.958.083)	Thay đổi tên